HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA SÉC

VỀ

NHẬN TRỞ LẠI CÔNG DÂN HAI NƯỚC

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Séc (dưới đây gọi tắt là "các Bên ký kết"),

Trên cơ sở quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống giữa hai nước,

Mong muốn điều chỉnh việc nhận trở lại những công dân không hoặc không còn đáp ứng các điều kiện được áp dụng cho việc nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ nước Bên ký kết kia,

Phù hợp với thực tiễn quốc tế trong lĩnh vực này và những nghĩa vụ quốc tế của mỗi nước,

Tôn trọng pháp luật của các Bên ký kết,

Nhận thức rằng giải quyết vấn đề di cư bất hợp pháp là một phần trong nỗ lực chung nhằm nâng cao hợp tác quốc tế,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

(1) Phù hợp với các quy định của Hiệp định này, mỗi Bên ký kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, sẽ nhận trở lại trên lãnh thổ nước mình những người không đáp ứng hoặc không còn đáp ứng các điều kiện áp dụng cho việc nhập cảnh hoặc cư trú trên lãnh thổ nước Bên ký kết kia và là đối tượng trục xuất theo quyết định có hiệu lực thi hành do cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu ban hành phù hợp với pháp luật nước đó, và nếu chứng minh được trên cơ sở các tài liệu và cách thức nêu tại Nghị định thư thực hiện Hiệp định này người đó có quốc tịch của nước Bên ký kết được yêu cầu (dưới đây gọi tắt là "người trở về").

(2) Đối với công dân Việt Nam, khoản 1 sẽ không áp dụng nếu người được đề nghị nhận trở lại chưa từng thường trú tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có quốc tịch hoặc nơi thường trú tại nước thứ ba.

(3) Nếu người trở về đang có quốc tịch hoặc nơi thường trú tại nước thứ ba, Bên ký kết yêu cầu sẽ xem xét nguyện vọng của người này muốn được đưa trở về quốc gia nào.

Điều 2

(1) Các Bên ký kết thoả thuận rằng việc nhận trở lại người trở về được thực hiện phù hợp với pháp luật và thực tiễn quốc tế, các nguyên tắc trật tự, an toàn, tôn trọng nhân quyền và nhân phẩm, có tính đến khía cạnh nhân đạo và tính thống nhất gia đình của người trở về.

(2) Người trở về có quyền mang theo hoặc chuyển về lãnh thổ nước Bên ký kết được yêu cầu, theo những điều kiện được pháp luật quốc gia của Bên ký kết yêu cầu quy định, tất cả động sản có được một cách hợp pháp của họ, kể cả tiền.

(3) Nếu người trở về chứng minh được sự cần thiết phải giải quyết các vấn đề cá nhân và tài sản của mình, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu, phù hợp với pháp luật quốc gia, cho phép người đó giải quyết những vấn đề này trước khi trở về hoặc uỷ quyền cho một người khác giải quyết những vấn đề này.

(4) Bên ký kết yêu cầu sẽ nhận trở lại những người đã được đưa trở về, không chậm trễ và không cần bất kỳ thủ tục nào nếu trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày người đó trở về, có thể chứng minh rằng người đó vào thời điểm đề nghị hoặc thông báo nhận trở lại, không có quốc tịch của nước Bên ký kết được yêu cầu hoặc đã không đáp ứng các điều kiện khác cho việc nhận trở lại theo Điều 1.

Điều 3

(1) Đề nghị nhận trở lại bằng văn bản sẽ được chuyển trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu. Đề nghị nhận trở lại phải bao gồm:

a) Họ, tên và những tên gọi khác nếu xác định người trở về được biết đến dưới những tên gọi này, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, giới tính, quốc tịch và nơi cư trú cuối cùng trên lãnh thổ nước Bên ký kết được yêu cầu, nếu biết, và ba ảnh của người này;

b) Ngày và cách thức nhập cảnh lãnh thổ nước Bên ký kết yêu cầu, nếu biết;

c) Thông tin về việc cần thiết phải có sự giúp đỡ đặc biệt, chữa trị hoặc chăm sóc cần thiết vì lý do sức khỏe hoặc tuổi tác đối với người được đề nghị nhận trở lại;

d) Thông tin về những biện pháp bảo vệ hoặc an ninh nếu cần thiết;

e) Trích dẫn quyết định trục xuất gồm các thông tin về người trở về và lý do trục xuất;

f) Đề nghị về địa điểm và ngày tiếp nhận.

(2) Nếu có thể, bản sao các giấy tờ liên quan đến nhân thân, quốc tịch của người trở về và/hoặc bản tự khai của người trở về gồm những yếu tố nêu tại khoản 1(a) sẽ được gửi kèm theo đề nghị nhận trở lại. Các bản sao không phải là ngôn ngữ của Bên ký kết được yêu cầu phải được dịch sang tiếng Anh và cơ quan có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

(3) Cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu sẽ trả lời đề nghị nhận trở lại không chậm trễ, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị nhận trở lại và cũng trong thời gian này cấp giấy tờ đi lại với giá trị ít nhất là 06 tháng cho người trở về để người này có thể nhập cảnh lãnh thổ nước Bên ký kết được yêu cầu. Nếu đề nghị nhận trở lại bị từ chối, lý do cho việc từ chối phải được thể hiện bằng văn bản.

Điều 4

Không áp dụng những yêu cầu quy định tại Điều 3 khoản 1 nếu người trở về có giấy tờ đi lại còn giá trị của nước Bên ký kết được yêu cầu. Cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu, chậm nhất trong thời hạn 15 ngày trước ngày dự định hồi hương, theo mẫu gồm các yếu tố quy định tại Điều 3 khoản 1 và 2, và địa điểm, ngày nhận trở lại.

Điều 5

(1) Việc nhận trở lại được thực hiện vào ngày được thỏa thuận theo Điều 3 hoặc vào ngày được thông báo theo Điều 4. Nếu Bên ký kết yêu cầu có bất kỳ trở ngại nào về pháp lý hoặc thực tiễn, ngày thực hiện việc nhận trở lại có thể lùi lại đến khi những trở ngại đó còn tồn tại. Cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu sẽ thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu về ngày nhận trở lại mới ít nhất 08 ngày trước ngày dự kiến hồi hương. Trong trường hợp cần thiết, Đại sứ quán nước Bên ký kết được yêu cầu, trong thời hạn 15 ngày, sẽ cấp giấy tờ đi lại mới cho người trở về.

(2) Việc nhận trở lại người cần có sự giúp đỡ đặc biệt, chữa trị hoặc chăm sóc vì lý do sức khỏe, tuổi tác hoặc trong trường hợp cần thiết phải có những biện pháp bảo vệ hoặc an ninh sẽ được thực hiện có người đi kèm.

(3) Một biên bản về việc nhận trở lại người trở về theo khoản 2 sẽ được lập thành hai bản và gồm những thông tin sau:

a) Họ và tên người trở về;

b) Ngày và nơi sinh của người trở về;

c) Quốc tịch của người trở về;

d) Danh mục các đồ vật và tiền mà người trở về mang theo;

e) Tình trạng sức khỏe của người trở về vào thời điểm nhận trở lại;

f) Địa điểm và thời gian tiếp nhận;

g) Họ tên, chức trách và chữ ký của người chuyển giao và người tiếp nhận người trở về.

Mỗi Bên ký kết sẽ giữ một bản của biên bản về việc nhận trở lại.

(4) Viên chức đi kèm sẽ được cấp thị thực miễn phí tại cửa khẩu nếu người này rời khu vực quá cảnh để nhập cảnh lãnh thổ nước của Bên ký kết yêu cầu. Thông tin về viên chức đi kèm sẽ được chuyển trước cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu.

Điều 6

(1) Nếu cần thiết phải chuyển giao các dữ liệu cá nhân nhằm mục đích thực hiện Hiệp định này (dưới đây gọi tắt là "dữ liệu"), các dữ liệu này chỉ liên quan đến:

a) Nhân thân của người trở về và có thể thành viên gia đình người đó (tên, họ, họ trước đây, các tên khác, bí danh, ngày và nơi sinh, giới tính, quốc tịch hiện nay và trước đây);

b) Hộ chiếu, chứng minh thư, giấy tờ đi lại khác, và các giấy tờ và giấy phép chính thức khác (số, thời hạn giá trị, ngày cấp, cơ quan cấp, nơi cấp v.v..);

c) Các thông tin cần thiết khác dùng xác định nhân thân người trở về, để kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện về nhận trở lại và đảm bảo an toàn cho việc nhận trở lại người đó, gồm cả tên, họ và chức vụ của người đi kèm;

d) Địa điểm lưu trú và hành trình chuyến đi;

e) Giấy phép cư trú hoặc thị thực.

(2) Việc chuyển giao các dữ liệu cá nhân cần thiết cho việc thực hiện Hiệp định này được thực hiện phù hợp với pháp luật quốc gia của các Bên ký kết. Các Bên ký kết chuyển giao và xử lý các dữ liệu trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc sau:

a) Bên ký kết tiếp nhận dữ liệu cá nhân chỉ có thể sử dụng những dữ liệu này vì những mục đích của Hiệp định và theo những điều kiện do Bên ký kết chuyển giao dữ liệu quy định.

b) Theo yêu cầu của Bên ký kết chuyển giao dữ liệu cá nhân, Bên ký kết tiếp nhận dữ liệu cá nhân cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng các dữ liệu đã được chuyển giao và kết quả đạt được nhờ vào sự trợ giúp của những dữ liệu này.

c) Những dữ liệu cá nhân chỉ được chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết. Việc cung cấp những dữ liệu này cho các cơ quan khác chỉ được thực hiện nếu có sự đồng ý bằng văn bản của Bên ký kết chuyển giao những dữ liệu này.

d) Bên ký kết chuyển giao dữ liệu cá nhân bảo đảm rằng những dữ liệu được chuyển giao là đúng cũng như phải kiểm tra xem nội dung của những dữ liệu này có cần thiết và phù hợp với mục đích chuyển giao hay không. Nếu Bên ký kết chuyển giao dữ liệu cá nhân thấy rằng các dữ liệu đã được chuyển giao không chính xác hoặc không được phép chuyển giao, Bên ký kết chuyển giao dữ liệu cá nhân sẽ ngay lập tức thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết tiếp nhận dữ liệu. Bên ký kết tiếp nhận dữ liệu phải sửa các dữ liệu không chính xác và huỷ bỏ các dữ liệu không được phép chuyển giao.

e) Theo yêu cầu của người có dữ liệu cá nhân được hoặc đã được chuyển giao, người này sẽ được thông tin về những dữ liệu chuyển giao phù hợp với pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu hoặc đã được yêu cầu cung cấp những dữ liệu này.

f) Những dữ liệu về người có liên quan phải được hủy vào thời điểm không chậm hơn thời điểm khi mục đích của việc chuyển giao không còn nữa. Bên ký kết đã chuyển giao dữ liệu phải được thông báo về việc hủy những dữ liệu này. Trong trường hợp Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, tất cả những dữ liệu được tiếp nhận trên cơ sở những quy định của Hiệp định này phải được hủy.

g) Các Bên ký kết có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn việc tiếp cận trái phép hoặc vô tình, làm mất, làm sai lệch hoặc hủy một cách trái phép, chuyển giao hoặc công bố trái phép hoặc bất kỳ việc xử lý hay sử dụng trái phép những dữ liệu cá nhân.

Điều 7

(1) Bên ký kết yêu cầu chịu mọi chi phí cho việc nhận trở lại theo Điều 1 khoản 1 tính đến thời điểm người trở về đến cửa khẩu nước Bên ký kết được yêu cầu.

(2) Bên ký kết yêu cầu chịu mọi chi phí cho việc nhận trở lại các trường hợp trao trả nhầm theo Điều 2 khoản 4 tính đến thời điểm người đó rời cửa khẩu nước Bên ký kết được yêu cầu.

(3) Chi phí nêu tại khoản 1 và 2 bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển người trở về và chi phí có thể phát sinh do việc cử người đi kèm, ăn ở, chăm sóc y tế, thuốc men.

Điều 8

Các Bên ký kết, trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày ký Hiệp định này sẽ ký kết Nghị định thư thực hiện Hiệp định này trong đó quy định những nội dung sau:

a) Các giấy tờ và cách thức nêu tại Điều 1 khoản 1,

b) Cơ quan có thẩm quyền thực hiện Hiệp định và cách thức các cơ quan này liên hệ với nhau,

c) Các cửa khẩu nhận trở lại người trở về,

d) Mẫu các loại giấy tờ (đề nghị nhận trở lại, thông báo nhận trở lại, bản tự khai và biên bản nhận trở lại).

Điều 9

(1) Hiệp định này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ phát sinh theo các điều ước quốc tế khác ràng buộc mỗi Bên ký kết.

(2) Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với công dân của một Bên ký kết đã nhập cảnh lãnh thổ nước Bên ký kết kia nếu lệnh trục xuất những người này được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia ban hành trước ngày Hiệp định này có hiệu lực. Việc nhận trở lại những công dân đó được thực hiện theo những thủ tục hiện hành trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 10

Các Bên ký kết giải quyết mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến việc giải thích và thực hiện Hiệp định này thông qua thương lượng trực tiếp giữa Bộ Công an nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc. Nếu tranh chấp không giải quyết được theo cách thức này thì sẽ được giải quyết qua đường ngoại giao.

Điều 11

(1) Hiệp định này phải được phê duyệt phù hợp với pháp luật quốc gia của các Bên ký kết và sẽ có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng, theo đó hai Bên ký kết thông báo cho nhau qua đường ngoại giao về việc hoàn tất các thủ tục cần thiết để Hiệp định có hiệu lực phù hợp với pháp luật của mỗi Bên ký kết.

(2) Hiệp định này có giá trị không thời hạn. Mỗi Bên ký kết có thể từ bỏ Hiệp định này vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia qua đường ngoại giao. Việc từ bỏ sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày Bên ký kết này chuyển thông báo từ bỏ cho Bên ký kết kia.

Làm tại Praha ngày 12-2-2007 thành hai bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Séc và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau khi giải thích, bản tiếng Anh sẽ được dùng để đối chiếu.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đào Việt Trung
Thứ trưởng Bộ Ngoại giao

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA SÉC

Lon-ka Đô-ta-chô-kô-va
Mi-li-kha-rô-va
Thứ trưởng Bộ Nội vụ đặc trách các vấn đề Châu Âu

Dohoda

mezi vládou Vietnamské socialistické republiky

a

vládou České republiky

o předávání a přebírání občanů obou států

Vláda Vietnamské socialistické republiky a vláda České republiky (dále jen „smluvní strany"),

vycházejíce z přátelských vztahů a tradiční spolupráce mezi oběma státy,

vedeny přáním upravit vzájemné předávání a přebírání občanů svých států, kteří nesplňují nebo přestali splňovat platné podmínky pro vstup nebo pobyt na území státu druhé smluvní strany,

v souladu s mezinárodními zvyklostmi v této oblasti a s přijatými mezinárodními závazky,

respektujíce právní řády států smluvních stran,

uznávajíce, že řešení protiprávní migrace osob je součástí celkového úsilí o prohlubování mezinárodní spolupráce,

se dohodly takto:

Článek 1

(1) V souladu s ustanoveními této dohody každá smluvní strana převezme na území svého státu na žádost druhé smluvní strany osobu, která nesplňuje nebo přestala splňovat platné podmínky pro vstup nebo pobyt na území státu druhé smluvní strany a o jejímž vyhoštění bylo pravomocně rozhodnuto příslušným orgánem žádající smluvní strany v souladu s jeho vnitrostátními právními předpisy, pokud je na základě dokumentů a jiných prostředků stanovených v protokolu k provádění této dohody prokázáno, že tato osoba má občanství státu žádané smluvní strany (dále jen „předávaná osoba").

(2) Pokud jde o vietnamské občany, odstavec 1 se nepoužije, jestliže občan, který má být předán, nikdy trvale nežil ve Vietnamské socialistické republice a má občanství třetího státu nebo ve třetím státě trvalý pobyt.

(3) V případě, že má předávaná osoba současně občanství třetího státu nebo trvalý pobyt ve třetím státě, vezme žádající smluvní strana v úvahu přání této osoby být vydána do státu, do kterého chce být vydána.

Článek 2

(1) Smluvní strany se zavazují provádět předávání a přebírání osob řádným způsobem v souladu s mezinárodním právem a zvyklostmi, principy veřejného pořádku a bezpečnosti, za respektování práv a důstojnosti a brát přitom v úvahu humanitární hlediska a sjednocení rodiny předávaných osob.

(2) Předávaná osoba má nárok vzít si s sebou nebo převést na území státu žádané smluvní strany za podmínek stanovených vnitrostátními právními předpisy žádající smluvní strany veškerý svůj legálně nabytý movitý majetek, včetně peněžních prostředků.

(3) Pokud předávaná osoba prokáže, že je nezbytné, aby si vyřídila své osobní a majetkové záležitosti, příslušné orgány žádající smluvní strany této osobě, v souladu se svými vnitrostátními právními předpisy, umožní, aby si tyto záležitosti před svým předáním vyřídila, resp. aby jejich vyřízením pověřila jinou osobu.

(4) Žádající smluvní strana převezme bez zbytečného odkladu a jakýchkoli formalit předanou osobu zpět, jestliže se dodatečně ve lhůtě 180 dnů od předání této osoby prokáže, že v době podání žádosti o převzetí nebo oznámení o předání tato osoba neměla občanství státu žádané smluvní strany nebo nesplňovala jiné podmínky pro předání podle článku 1.

Článek 3

(1) Žádost o převzetí předávané osoby se podává písemně přímo příslušným orgánům žádané smluvní strany. Žádost musí obsahovat:

a) jméno, příjmení, a jsou-li zjištěna, i ostatní jména, pod kterými je předávaná osoba známa, datum a místo narození, pohlaví, státní občanství a poslední místo pobytu na území státu žádané smluvní strany, je-li známo, a tři fotografie osoby,
b) datum a způsob vstupu na území státu žádající smluvní strany, pokud jsou známy,
c) informaci o případné potřebě zvláštní pomoci, ošetřování nebo péče o předávanou osobu vzhledem k jejímu zdravotnímu stavu nebo věku,
d) informaci o případné potřebě ochranných nebo bezpečnostních opatření,
e) výňatek z rozhodnutí o vyhoštění obsahující údaje o předávané osobě a důvody vyhoštění,
f) návrh místa a termínu předání a převzetí.

(2) K žádosti se připojí, jsou-li k dispozici, kopie dokumentů týkající se totožnosti a státního občanství předávané osoby a/nebo prohlášení předávané osoby obsahující údaje uvedené v odstavci 1 písm. a). Všechny kopie, které nejsou v jazyce žádané smluvní strany, budou přeloženy do anglického jazyka, přičemž příslušné orgány jsou odpovědné za správnost překladu.

(3) Příslušný orgán žádané smluvní strany odpoví na žádost neprodleně, nejpozději do 45 dnů ode dne přijetí žádosti a současně vydá pro předávanou osobu cestovní doklad, s dobou platnosti alespoň 6 měsíců, který bude tuto osobu opravňovat ke vstupu na území státu žádané smluvní strany. Případné zamítnutí žádosti musí být písemně odůvodněno.

Článek 4

Žádost podle článku 3 odst. 1 se nevyžaduje v případě, že předávaná osoba je držitelem platného cestovního dokladu státu žádané smluvní strany. Předání takové osoby písemně oznámí příslušný orgán žádající smluvní strany příslušnému orgánu žádané smluvní strany alespoň 15 dnů před plánovaným předáním na tiskopise obsahujícím údaje uvedené v článku 3 odst. 1 a 2 a místo a termín předání.

Článek 5

(1) Předání a převzetí předávané osoby se uskuteční v termínu dohodnutém v souladu s článkem 3 nebo oznámeném v souladu s článkem 4. V případě právních či věcných překážek na straně žádající smluvní strany může být datum uskutečnění předání a převzetí odloženo, a to po dobu trvání těchto překážek. Nový termín předání a převzetí oznámí příslušný orgán žádající smluvní strany písemně příslušnému orgánu žádané smluvní strany, a to alespoň 8 dní před datem plánovaného předání. V případě nutnosti velvyslanectví státu žádané strany vydá předávané osobě do 15 dnů nový cestovní doklad.

(2) Předání a převzetí předávané osoby, která potřebuje zvláštní pomoc, ošetřování nebo péči vzhledem ke svému zdravotnímu stavu nebo věku, případně jsou-li nutná ochranná nebo bezpečnostní opatření, se uskutečňuje s doprovodem.

(3) O předání a převzetí předávané osoby podle odstavce 2 se sepíše záznam ve dvojím vyhotovení, který musí obsahovat následující informace:

a) jméno a příjmení předávané osoby,
b) datum a místo narození předávané osoby,
c) státní občanství předávané osoby,
d) seznam předmětů a peněžních prostředků, které má předávaná osoba u sebe,
e) zdravotní stav předávané osoby v době jejího předání,
f) místo a čas předání a převzetí,
g) jména, příjmení, funkce a podpisy osob, které předávanou osobu předaly a převzaly.

Každá smluvní strana si ponechá po jednom vyhotovení záznamu o předání a převzetí.

(4) Doprovázející osobě bude na mezinárodním letišti bez poplatků vydáno vízum, pokud tato osoba opustí tranzitní prostor, aby vstoupila na území státu žádané smluvní strany. Údaje o doprovázející osobě budou v předstihu oznámeny příslušným orgánům žádané smluvní strany.

Článek 6

(1) Pokud je k provádění této dohody nutné předávat osobní údaje (dále jen „údaje"), mohou se tyto údaje týkat pouze:

a) totožnosti předávané osoby a popřípadě jejích rodinných příslušníků (tj. jméno, příjmení, popřípadě dřívější příjmení, přezdívky nebo pseudonymy, datum a místo narození, pohlaví, současné a popřípadě dřívější státní občanství);
b) cestovního pasu, dokladu totožnosti, dalších cestovních a jiných úředních dokladů a propustek (číslo, doba platnosti, datum vydání, vydávající orgán, místo vydání apod.);
c) dalších informací potřebných k identifikaci předávané osoby, k prověření splnění podmínek pro předání a převzetí osoby a k zabezpečení předání a převzetí, včetně jména, příjmení a funkce osob zajišťujících doprovod;
d) místa pobytu a trasy cesty;
e) povolení k pobytu nebo víz.

(2) Předávání údajů potřebných k provádění této dohody se uskutečňuje v souladu s vnitrostátními právními předpisy smluvních stran. Smluvní strany při předávání údajů a jejich dalším zpracování postupují podle následujících zásad:

a) Smluvní strana přijímající údaje může tyto údaje použít pouze pro účely této dohody a za podmínek stanovených předávající smluvní stranou.

b) Smluvní strana přijímající údaje poskytne na žádost předávající smluvní strany informace o použití předaných údajů a o výsledcích dosažených s jejich pomocí.

c) Údaje mohou být předávány výlučně příslušným orgánům smluvních stran. Poskytnutí údajů jiným orgánům je možné pouze s předchozím písemným souhlasem smluvní strany předávající tyto údaje.

d) Smluvní strana předávající údaje je povinna dbát na správnost předávaných údajů, jakož i na to, zda je jejich poskytnutí nezbytně nutné a adekvátní účelu předání. Smluvní strana předávající údaje neprodleně uvědomí příslušné orgány přijímající smluvní strany, jakmile zjistí, že předané údaje jsou nesprávné nebo neměly být poskytnuty. Přijímající smluvní strana musí nesprávné údaje opravit a údaje, které neměly být poskytnuty, zničit.

e) Osobě, o níž mají být nebo byly předány údaje, jsou na její žádost poskytnuty informace o předaných údajích v souladu s právními předpisy smluvní strany, která je nebo byla o poskytnutí informace žádána.

f) Údaje vztahující se k dotčené osobě je třeba zničit nejpozději, jakmile pomine účel, pro který byly tyto údaje předány. Smluvní stana, která údaje předala, je informována o likvidaci předaných údajů. V případě skončení platnosti této dohody musí být všechny údaje, jež byly na jejím základě převzaty, zničit.

g) Smluvní strany jsou povinny přijmout taková opatření, aby nemohlo dojít k neoprávněnému nebo nahodilému přístupu k údajům, k jejich ztrátě, k jejich neoprávněné nebo nahodilé změně či likvidaci, k jejich neoprávněnému přenosu nebo zveřejnění, jakož i k jejich jinému neoprávněnému zpracování či využití.

Článek 7

(1) Náklady vzniklé v souvislosti s předáním a převzetím předávané osoby podle článku 1 odst. 1 nese žádající smluvní strana až do okamžiku, kdy předávaná osoba překročí hranici státu žádané smluvní strany.

(2) Náklady na zpětné předání a převzetí neoprávněně předané osoby podle článku 2 odst. 4 hradí žádající smluvní strana od okamžiku, kdy dotčená osoba překročí hranici státu žádané smluvní strany.

(3) Náklady uvedené v odst. 1 a 2 zahrnují veškeré náklady na dopravu předávané osoby a případné náklady na doprovod, stravu, lékařské ošetření a léky.

Článek 8

Smluvní strany do 180 dnů od podpisu této dohody uzavřou protokol k provádění této dohody, v němž zejména stanoví:

a) dokumenty a jiné prostředky ve smyslu článku 1 odst. 1,
b) příslušné orgány, které budou tuto dohodu provádět, včetně způsobu jejich vzájemného vyrozumívání a komunikace,
c) hraniční přechody, na nichž budou předávané osoby předávány a přebírány,
d) vzory tiskopisů (žádosti, oznámení, prohlášení předávané osoby, záznamu o předání a převzetí).

Článek 9

(1) Touto dohodou nejsou dotčeny závazky vyplývající z jiných mezinárodních smluv, jimiž jsou smluvní strany vázány.

(2) Ustanovení této dohody se nevztahují na občany státu jedné smluvní strany, kteří vstoupili na území státu druhé smluvní strany, jestliže rozhodnutí o vyhoštění těchto osob byla příslušným orgánem druhé smluvní strany vydána dříve, než tato dohoda vstoupila v platnost. Předání a převzetí takových občanů se řídí postupy platnými před vstupem této dohody v platnost.

Článek 10

Případné spory týkající se výkladu nebo provádění této dohody jsou řešeny přímým jednáním mezi Ministerstvem veřejné bezpečnosti Vietnamské socialistické republiky a Ministerstvem vnitra České republiky. Nebude-li dosaženo dohody přímým jednáním, bude spor řešen diplomatickou cestou.

Článek 11

(1) Tato dohoda podléhá schválení v souladu s vnitrostátními právními předpisy smluvních stran a vstoupí v platnost 15 dní ode dne přijetí pozdějšího oznámení, kterým si smluvní strany vzájemně diplomatickou cestou oznámí splnění podmínek nutných ke vstupu této dohody v platnost v souladu s jejich vnitrostátními právními předpisy.

(2) Tato dohoda se uzavírá na dobu neurčitou. Každá smluvní strana ji může kdykoli vypovědět písemným oznámením druhé smluvní straně učiněným diplomatickou cestou. Výpověď nabývá účinnosti devadesátým dnem od doručení výpovědi druhé smluvní straně.

Dáno v Praze dne 12. září 2007, ve dvou původních vyhotoveních, každé v jazyce vietnamském, českém a anglickém, přičemž všechna znění jsou stejně autentická. V případě rozdílu ve výkladu je rozhodující znění v jazyce anglickém.

Za vládu
Vietnamské socialistické republiky

Dao Viet Trang

Za vládu
České republiky

Lenka Ptáčková Melickarová

AGREEMENT

between

the Government of the Socialist Republic of Vietnam

and the Government of the Czech Republic

on the readmission of citizens of both States

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Czech Republic (hereinafter referred to as "Contracting Parties"),

building upon the friendly and traditional cooperation relationships between both States,

desirous of regulating the mutual readmission of citizens of their States who fail to meet or no longer meet the applicable conditions for the entry to or residence in the territory of the State of the other Contracting Party,

in compliance with the international practice in this area and the assumed international obligations,

respecting the legislation of the States of Contracting Parties,

recognizing that the solution of illegal migration of persons is part of the overall effort to deepen international cooperation,

have agreed as follows:

Article 1

(1) In accordance with the provisions of this Agreement, each Contracting Party shall, at the request of the other Contracting Party, readmit in the territory of its State a person who fails to meet or no longer meets the applicable conditions for the entry into or residence in the territory of the State of the other Contracting Party, and is subject to an enforceable expulsion order issued by the competent authority of the requesting Contracting Party in conformity with its national legislation and if it has been proved on the basis of documents and means laid down in the Protocol implementing this Agreement that this person has citizenship of the State of the requested Contracting Party (hereinafter referred to as "returnee").

(2) With regard to Vietnamese citizens, paragraph 1 shall not be applied if the citizen to be readmitted has never permanently lived in the Socialist Republic of Vietnam and has citizenship or a permanent residence of a third country.

(3) If the returnee has concurrently citizenship of a third country or permanent residence in a third country, the requesting Contracting Party shall take into consideration the wish of this person to be returned to a country to which he/she wants to be returned.

Article 2

(1) The Contracting Parties covenant with each other to carry out the readmission of returnees in a proper manner in compliance with international law and practice, principles of order and safety and respecting human rights and dignity, taking into account humanitarian aspects and family unity of returnees.

(2) The returnee is entitled to take with him/her or transport to the territory of the State of the requested Contracting Party, under conditions stipulated in the national legislation of the requesting Contracting Party, all of his/her legally acquired movable property, including money.

(3) If the returnee proves the necessity to settle his/her personal and property matters, the competent authorities of the requesting Contracting Party shall enable this person, in compliance with its national legislation, to settle these matters before his/her return or to entrust another person with a settlement of them.

(4) The requesting Contracting Party shall readmit without undue delay and any formalities the returned person if it proves post facto, within 180 days of the person's return, that at the time of the submission of the request for readmission or the announcement thereof, the person concerned did not possess citizenship of the State of the requested Contracting Party or had not met other conditions for readmission under Article 1.

Article 3

(1) The request for readmission of a returnee shall be submitted in writing directly to the competent authorities of the requested Contracting Party. The request must contain the following:

a) the name, surname and other names, if identified, under which the returnee is known, the date and place of birth, sex, citizenship and the last place of residence in the territory of the State of the requested Contracting Party, if known, and three photographs of the person;

b) the date and manner of entry to the territory of the State of the requesting Contracting Party , if known;

c) the information on special assistance to, treatment or care of the person to be returned if needed with respect to his/her health or age;

d) the information on protective or security measures if they are needed;

e) extract of the expulsion order containing data of the returnee and reasons for expulsion,

f) the proposal of the place and date of readmission.

(2) If available, copies of documents relating to personal identity and citizenship of the returnee and/or a self-declaration of the returnee containing the elements stated in paragraph 1 (a) shall be attached to the request. All copies which are not in the language of the requested Contracting Party shall be translated into English and the competent authorities are responsible for the correctness of the translation.

(3) The competent authority of the requested Contracting Party shall answer the request without delay, no later than 45 days of the date of the receipt of the request and at the same time it shall issue a travel document for the returnee, with a validity of at least 6 months, which will make this person eligible for the entry into the territory of the State of the requested Contracting Party. Should the request be dismissed, the grounds for the dismissal shall be stated in writing.

Article 4

The request under Article 3 paragraph 1 shall not be required if the returnee holds a valid travel document of the State of the requested Contracting Party. The return of such a person shall be announced in writing by the competent authority of the requesting Contracting Party to the competent authority of the requested Contracting Party at least 15 days before the planned return, on a form containing the elements stated in Article 3 paragraphs 1 and 2, and the place and date of the return.

Article 5

(1) The readmission of a returnee shall be carried out on the date agreed in compliance with Article 3 or announced in compliance with Article 4. If there are any legal or practical obstacles on the side of the requesting Contracting Party, the date of the carrying out of the readmission may be postponed as long as these obstacles remain. A new date of readmission shall be announced in writing by the competent authority of the requesting Contracting Party to the competent authority of the requested Contracting Party at least 8 days before the date of the planned return. In case of necessity, the embassy of the State of the requested Contracting Party shall issue a new travel document to the returnee within 15 days.

(2) The readmission of a returnee who needs a special assistance, treatment or special care with respect to his/her health or age, or in case of necessity of protective or security measures, shall be executed with an escort.

(3) A record shall be signed on the readmission of the returnee under paragraph 2, produced in duplicate and containing the following information:

a) the name and surname of the returnee;

b) the date and place of birth of the returnee;

c) the citizenship of the returnee;

d) a list of objects and finances which the returnee carries on him/her;

e) the health condition of the returnee at the time of his/her readmission;

f) the place and time of the readmission;

g) the names, surnames, functions and signatures of the persons returning and readmitting the returnee.

Each of the Contracting Parties shall keep one copy of the record on the readmission.

(4) The escorting person shall be issued a free-of-charge visa at the airport border, if he/she leaves the airport transit area to enter the territory of the State of the requested Contracting Party. The data of the escorting person shall be transmitted to the competent authorities of the requested Contracting Party in advance.

Article 6

(1) If it is necessary for the implementation of this Agreement to transfer personal data (hereinafter referred to as "data"), these data may concern only the following:

a) the identity of the returnee and possibly his/her family members (i.e name, surname, or previous surname, nicknames or pseudonyms, date and place of birth, sex, present or previous citizenship);

b) passport, identity document, other travel documents and other official documents and permits (number, expiry, date of issue, issuing authority and place of issue, etc.);

c) other information necessary for the identification of the returnee, for checking that the conditions for the readmission of the person have been met and for securing his/her readmission; including the name, surname and function of the escorting person;

d) the place of stay and the route of the journey;

e) a resident permit or visa.

(2) The transfer of data necessary for the implementation of this Agreement shall be carried out in compliance with the national legislation of the

Contracting Parties. The Contracting Parties shall transfer and further process the data while observing the following principles:

a) The Contracting Party receiving the data may use these data only for the purposes of this Agreement and under the conditions set out by the transferring Contracting Party.

b) The Contracting Party receiving the data at the request of the transferring Contracting Party shall provide the information concerning the use of the transferred data and the results achieved with their assistance.

c) The data may be transferred exclusively to the competent authorities of the Contracting Parties. Providing the data to other authorities is admissible only with the prior written consent of the Contracting Party transferring these data.

d) The Contracting Party transferring the data shall ensure that the transferred data are correct and shall also check whether the provision of the data is necessary and adequate for the purpose of the transfer. If the Contracting Party transferring the data finds out that the transferred data were incorrect or should not have been provided, it shall immediately notify the competent authorities of the receiving Contracting Party. The receiving Contracting Party must correct the wrong data and destroy those data, which should not have been provided.

e) The person whose data are to be or have been transferred shall be at his/her request informed of the transferred data in accordance with the legal regulations of the Contracting Party, which has or had been requested to provide the information.

f) The data concerning the pertinent person must be destroyed no later than at the moment when the purpose of their transfer ceases to exist. The Contracting Party, which has transferred the data, shall be informed of the destruction of the transferred data. In case of termination of this Agreement, all the data received by virtue of its provisions must be destroyed.

g) The Contracting Parties are required to adopt such measures that would prevent unauthorized or accidental access to the data, their loss, their unauthorized or accidental alteration or destruction, their unauthorized transmission or publication, or any other unauthorized processing or use.

Article 7

(1) Costs incurred in connection with the readmission of a returnee under Article 1 paragraph 1 shall be born by the requesting Contracting Party until the returnee passes the border crossing of the State of the requested Contracting Party.

(2) Costs of the readmission under Article 2 paragraph 4 of a person wrongly transferred shall be covered by the requesting Contracting Party as of the moment of

the crossing by the person of the border of the State of the requested Contracting Party.

(3) Costs referred to in paragraphs 1 and 2 include all the costs of the transport of the returnee, and the possible costs of the escort, board, medical treatment, medicines.

Article 8

The Contracting Parties shall conclude a Protocol to implement this Agreement within 180 days from the date of signing this Agreement, in which they shall determine in particular:

a) the documents and other means under Article 1 paragraph 1;

b) the competent authorities which shall implement this Agreement, including the manner of their mutual notification and communication;

c) the border crossings at which the returnees shall be readmitted;

d) the templates of the forms (request, announcement, self-declaration and record on the readmission).

Article 9

(1) This Agreement is without prejudice to the obligations arising out of other international agreements by which the Contracting Parties are bound.

(2) The provisions of this Agreement shall not apply to the citizens of the State of one Contracting Party who entered the territory of the State of the other Contracting Party if expulsion orders concerning these person were issued by the competent authority of the other Contracting Party prior to the date of entry into force of this Agreement. The readmission of such citizens shall be governed by procedures existing prior to the entry into force of this Agreement.

Article 10

Any dispute that might arise in connection with the interpretation or implementation of this Agreement shall be solved by direct negotiations between the Ministry for Public Security of the Socialist_Republic of Vietnamthe and the Ministry of the Interior of the Czech Republic. Should no agreement be reached by the direct negotiations, the dispute shall be solved through diplomatic channels.

Article 11

(1) This Agreement is subject to approval in accordance with the national legislation of the Contracting Parties and shall come into force after 15 days from the date of receipt of the latter notification, by which the Contracting Parties shall, through diplomatic channels, notify each other of the fulfillment of the conditions necessary for entry into force of this Agreement according to their national legislation.

(2) This Agreement is concluded for an indefinite period of time. Each Contracting Party may denounce it at any time by a written notification reaching the other Contracting Party through diplomatic channels. The denunciation shall become effective on the ninetieth day from the delivery of the notification to the other Contracting Party.

Done in Prague...on. 12/9/2007..in two originals, each one in the Vietnamese, Czech and English languages, all versions being equally authentic. In case of divergence in interpretation, the English version shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Dao Viet Trung
Deputy Minister of Foreign Affairs

FOR THE GOVERNMENT OF THE CZECH REPUBLIC

Lenka Ptáčková Melickarová
Deputy Minister for European Affairs